CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

MST: 1 7 0 0 5 2 3 2 0 8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2026

Báo cáo gồm có:

- Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu số: B01-DN)
- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (Mẫu số: B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số: B03-DN)
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số: B09-DN)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
DN: C=VN, S=KIÊN GIANG, L=Thành phố Rạch Giá, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1700523208
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.29 18:11:04+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Mã	Thuyết minh	30/9/2026	01/01/2026
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.003.123.418.248**	**1.040.892.942.027**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**48.740.454.260**	**27.742.848.859**
Tiền	111		48.740.454.260	27.742.848.859
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	-	**33.538.282.725**	**17.505.778.615**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	33.538.282.725	17.505.778.615
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	-	**163.571.630.512**	**302.942.216.366**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	139.886.314.186	235.106.022.323
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	25.553.371.828	61.679.973.999
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	18.974.762.661	24.281.535.159
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(20.914.481.752)	(18.163.859.297)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		71.663.589	38.544.182
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**707.468.106.889**	**632.595.398.093**
Hàng tồn kho	141		707.468.106.889	634.470.198.151
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			(1.874.800.058)
Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**49.804.943.862**	**60.106.700.094**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	2.681.620.161	2.612.895.376
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		45.775.329.339	53.813.747.434
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.16	1.347.994.362	3.680.057.284
Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	164		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**389.706.659.113**	**392.100.655.538**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**11.000.000**	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
Phải thu dài hạn khác	215		11.000.000	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
Tài sản cố định	**220**		**244.927.881.544**	**260.257.476.758**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	142.376.426.995	145.978.114.449
Nguyên giá	222		555.470.812.534	547.069.821.618
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(413.094.385.539)*	*(401.091.707.169)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	102.551.454.549	114.279.362.309
Nguyên giá	228		114.063.467.913	125.791.649.589
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(11.512.013.364)*	*(11.512.287.280)*

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Mã	Thuyết	30/9/2026	01/01/2026
Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
Nguyên giá	234		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	235		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**30.699.877.433**	**20.275.924.021**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.11	30.699.877.433	20.275.924.021
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**99.144.185.475**	**93.840.234.152**
Đầu tư vào công ty con	261		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	5.12	96.791.400.591	91.487.449.268
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.13	11.855.996.567	11.855.996.567
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	5.13	(9.503.211.683)	(9.503.211.683)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
Tài sản dài hạn khác	**270**		**14.923.714.661**	**17.727.020.607**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	14.923.714.661	17.727.020.607
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
Tài sản dài hạn khác	274		-	-
Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.392.830.077.361**	**1.432.993.597.565**
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		**937.892.816.013**	**1.006.841.314.589**
Nợ ngắn hạn	**310**		**937.422.816.013**	**1.006.371.314.589**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	46.174.136.687	66.427.269.488
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	53.532.026.237	71.940.908.393
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.16	4.617.047.933	2.789.359.070
Phải trả người lao động	315		44.484.071.363	27.859.457.148
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.17	6.353.947.473	6.032.978.713
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	5.18	620.545.456	838.500.000
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.19	34.070.762.826	31.163.857.989
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.20	740.855.999.756	798.790.029.845
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.21	6.714.278.282	528.953.943
Quỹ bình ổn giá	324		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**470.000.000**	**470.000.000**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Mã	Thuyết	30/9/2026	01/01/2026
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
Phải trả dài hạn khác	338		470.000.000	470.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**454.937.261.348**	**426.152.282.976**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(17.664.421.690)	(17.664.421.690)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		25.050.933.647	22.549.207.948
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	82.260.383.683	56.042.373.390
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		31.978.773.142	20.034.316.544
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		50.281.610.541	36.008.056.846
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		552.035.708	486.793.328
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.392.830.077.361**	**1.432.993.597.565**
			-	-

An Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HUỲNH KIM OANH	TRẦN THỊ CẨM LOAN	ĐẶNG VĂN LÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			2026	2025	2026	2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**1.869.344.552.238**	**1.441.250.896.573**	**5.955.029.049.581**	**4.400.872.540.272**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.885.350.080	39.516.192	3.061.120.023	1.473.774.034
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.866.459.202.158**	**1.441.211.380.381**	**5.951.967.929.558**	4.399.398.766.238
Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**1.785.082.093.878**	**1.380.476.155.886**	5.666.906.168.458	**4.218.179.190.105**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**81.377.108.280**	**60.735.224.495**	**285.061.761.100**	**181.219.576.133**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-		
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	1.620.667.627	3.076.698.352	7.309.201.378	17.544.446.764
Chi phí tài chính	23	6.4	12.691.748.424	10.287.918.737	41.307.176.098	35.066.598.342
Trong đó: chi phí lãi vay	*24*		*11.921.819.746*	*9.735.348.382*	38.881.095.602	*26.699.148.008*
Chi phí bán hàng	25	6.5	44.081.640.599	35.695.715.556	159.806.573.079	99.850.970.579
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	20.372.335.415	17.678.394.273	55.107.937.023	41.037.996.153
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		5.438.897.582	8.061.787.858	21.657.084.286	14.627.205.060
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**11.290.949.051**	**8.211.682.139**	**57.806.360.564**	**37.435.662.883**
Thu nhập khác	31	6.7	1.197.157.755	2.516.673.862	1.871.379.022	2.792.460.665
Chi phí khác	32	6.8	633.523.949	26.013.044	725.378.971	1.490.553.014
Lợi nhuận khác	**40**		**563.633.806**	**2.490.660.818**	**1.146.000.051**	**1.301.907.651**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**11.854.582.857**	**10.702.342.957**	**58.952.360.615**	**38.737.570.534**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.283.836.337	895.510.906	8.605.507.694	5.160.278.694
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**10.570.746.520**	**9.806.832.051**	**50.346.852.921**	**33.577.291.840**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.564.071.953	9.801.652.492	50.281.610.541	33.530.960.144
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.674.567	5.179.559	65.242.380	46.331.696
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	289	269	1.376	919,00

An Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HUỲNH KIM OANH	TRẦN THỊ CẨM LOAN	ĐẶNG VĂN LÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

MẪU SỐ B 03 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2026

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc 30/9/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc 30/6/2025
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***58.952.360.615***	***38.737.570.534***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.403.908.003	15.884.216.901
	- Các khoản dự phòng	03		875.822.397	7.717.377.837
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(391.224.547)	(12.714.203.499)
	- Chi phí đi vay	06		38.881.095.602	26.699.148.008
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***114.721.962.070***	***76.324.109.781***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		143.101.429.416	(133.598.884.340)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(72.997.908.738)	(117.277.043.877)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(41.544.280.133)	39.182.301.054
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.734.581.161	46.537.141
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Chi phí đi vay đã trả	14		(38.881.095.602)	(29.087.719.925)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.918.104.673)	(5.802.189.162)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.740.673.754)	(1.944.242.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***99.475.909.747***	***(172.157.131.328)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.499.629.685)	(2.582.786.073)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		303.249.905	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(66.392.201.166)	(17.098.780.786)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.435.149.111	16.711.262.630
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.717.256.507	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.891.901.071	3.925.013.439
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(20.544.274.257)**	**954.709.210**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		4.756.475.605.531	3.776.722.271.907
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.814.409.635.620)	(3.601.383.071.307)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(57.934.030.089)**	**175.339.200.600**

	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**20.997.605.401**	**4.136.778.482**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**27.742.848.859**	**42.070.752.038**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**48.740.454.260**	**46.207.530.520**

An Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HUỲNH KIM OANH	TRẦN THỊ CẨM LOAN	ĐẶNG VĂN LÀNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn: kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn có 05 chi nhánh, một công ty con và bốn công ty liên kết

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang	Số 499C đường Nguyễn Trung Trực, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng	Tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp	Tổ 8, ấp Tân Thạnh, xã Thạnh Đông, tỉnh An Giang
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Phú Quốc	Tổ 2, khu phố 1, đường Phan Đình Phùng, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang
- Nhà máy Thực phẩm đóng hộp KTC	Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang	Số 3-4, Lô D1 đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn hạn	97,91%	97,91%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang	Sản xuất, xuất khẩu thuỷ sản đóng hộp	38,08%	38,08%
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang	Số 599-601-603 đường 3 tháng 2, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang	Kinh doanh sách và văn phòng phẩm	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Số 30, đường Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	Kinh doanh xăng dầu	49,00%	49,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữ niên độ

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính quý 2 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 583 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	15 – 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt tồn quỹ	2.420.650.762	1.040.952.251
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.319.803.498	26.701.896.608
	48.740.454.260	**27.742.848.859**

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn - 6 tháng	33.538.282.725	17.505.778.615
	33.538.282.725	**17.505.778.615**

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu các khách hàng khác		
I Schroeder KG (GmbhCo)	10.545.222.476	26.896.560.995
Công ty TNHH Nam Việt Gạo	-	32.760.000.000
Kingfields Rice Solutions Inc	-	47.314.108.800
Olam international	13.243.472.064	
Các khách hàng khác	116.097.619.646	128.135.352.528
	139.886.314.186	**235.106.022.323**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	-	237.654.000
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken	4.932.255.838	24.618.587.993
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Võ Ngọc Trân		
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại - Sản xuất - Xây dựng Đông Mê Kông	3.869.283.565	3.869.283.565
Các nhà cung cấp khác	16.751.832.425	33.192.102.441
	25.553.371.828	**61.679.973.999**

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang - Cổ tức	-	-	3.878.015.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam - Phải thu khác	3.054.777.848	(3.054.777.848)	3.054.777.848	(1.850.708.275)
Công ty TNHH Bia Và Nước Giải Khát Heineken Việt Nam - Ký quỹ ngắn hạn	12.361.960.000	-	12.726.663.000	-
Các đối tượng khác - Phải thu khác	3.558.024.813	(1.532.658.560)	4.622.079.311	(1.540.258.560)
	18.974.762.661	**(4.587.436.408)**	**24.281.535.159**	**(3.390.966.835)**

b) Dài hạn

Phải thu khác	11.000.000

5.6 Nợ xấu

	Công ty TNHH Thanh Bình	Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	Các đối tượng khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Thời gian quá hạn	Trên 3 năm	Trên 3 năm	Trên 3 năm	
Giá gốc	11.337.169.680	2.650.000.000	4.176.689.617	**18.163.859.297**
Giá trị có thể thu hồi	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026				
Thời gian quá hạn	Trên 3 năm	Trên 3 năm	Trên 3 năm	
Giá gốc	11.337.169.680	2.650.000.000	6.927.312.072	**20.914.481.752**
Giá trị có thể thu hồi	-	-	-	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng	Trả trước cho người bán	Nợ phải thu khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026	(11.337.169.680)	(2.650.000.000)	(4.176.689.617)	(18.163.859.297)
Trích dự phòng		(528.750.000)	(2.221.872.455)	(2.750.622.455)
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**(11.337.169.680)**	**(3.178.750.000)**	**(6.398.562.072)**	**(20.914.481.752)**

5.7 Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	30.943.237.100	-	38.395.667.828	-
Nguyên vật liệu	39.269.282.170	-	62.563.339.741	-
Công cụ, dụng cụ	1.749.208.809	-	1.042.551.093	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	374.516.982.603	-	374.516.982.603	-
Thành phẩm	82.378.472.663	-	37.599.355.205	(1.874.800.058)
Hàng hóa	147.447.484.677	-	115.827.254.375	-
Hàng gửi đi bán	31.163.438.867	-	4.525.047.306	-
	707.468.106.889	**-**	**634.470.198.151**	**(1.874.800.058)**

5.8 Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.681.620.161	2.612.895.376
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	14.923.714.661	17.727.020.607
	17.605.334.822	**20.339.915.983**

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	293.143.101.448	201.886.766.048	50.692.506.067	1.347.448.055	547.069.821.618
Mua trong kỳ	3.461.124.926	1.659.500.370	1.250.306.919	-	6.370.932.215
Tăng do XDCB hoàn thành trong kỳ	215.837.536	5.078.967.145			
Giảm do thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(269.836.886)	(75.272.730)	(2.919.636.364)		
Tại ngày 30/09/2026	296.550.227.024	208.549.960.833	49.023.176.622	1.347.448.055	**555.470.812.534**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	191.113.051.654	163.098.895.037	45.740.226.186	1.139.534.292	401.091.707.169
Khấu hao trong kỳ	6.622.824.459	7.544.326.537	1.056.483.858	42.426.012	15.266.060.866
Thanh lý , nhượng bán trong kỳ	(268.473.402)	(75.272.730)	(2.919.636.364)		(3.263.382.496)
Tại ngày 30/09/2026	197.467.402.711	170.567.948.844	43.877.073.680	1.181.960.304	413.094.385.539
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	102.030.049.794	38.787.871.011	4.952.279.881	207.913.763	145.978.114.449
Tại ngày 30/09/2026	99.082.824.313	37.982.011.989	5.146.102.942	165.487.751	**142.376.426.995**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	125.731.649.589	60.000.000	125.791.649.589
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm do quyết toán dự án hoàn thành	(11.728.181.676)	-	(11.728.181.676)
Tăng/Giảm do phân loại	30.000.000	(30.000.000)	
Tại ngày 30/06/2026	114.033.467.913	30.000.000	**114.063.467.913**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	11.452.287.280	60.000.000	11.512.287.280
Khấu hao trong kỳ	1.137.847.137	-	1.137.847.137
Giảm do quyết toán dự án hoàn thành	(1.138.121.053)	-	(1.138.121.053)
Tăng /giảm do phân loại	30.000.000	(30.000.000)	
Tại ngày 30/06/2026	11.482.013.364	30.000.000	**11.512.013.364**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	114.279.362.309	-	114.279.362.309
Tại ngày 30/06/2026	102.551.454.549	-	**102.551.454.549**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2026	-
Tại ngày 30/09/2026	-

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Kho ngoại quan, siêu thị miễn thuế tại Hà Tiên	18.097.140.117	11.728.181.676	-	-	29.825.321.793
Chi phí xây dựng dở dang khác	2.178.783.904		1.304.228.264	-	874.555.640
	20.275.924.021	**11.728.181.676**	**-**	**-**	**30.699.877.433**

5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	59.218.030.000	59.218.030.000
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết	37.573.370.591	32.269.419.268
	96.791.400.591	**91.487.449.268**

5.13 Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền	3.244.164.000	(3.244.164.000)	(*)	3.244.164.000	(3.244.164.000)	(*)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328	(5.756.769.920)	(*)	7.555.491.328	(5.756.769.920)	(*)
Công ty Cổ phần Du Lịch Kiên Giang	502.277.763	(502.277.763)	(*)	502.277.763	(502.277.763)	(*)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	343.070.000	-	(*)	343.070.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Sông Hậu	202.033.476	-	(*)	202.033.476	-	(*)
Công ty Cổ phần Sữa Vinamilk	8.960.000	-	(*)	8.960.000	-	(*)
	11.855.996.567	**(9.503.211.683)**		**11.855.996.567**	**(9.503.211.683)**	

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026 của các khoản đầu tư này.

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Hoàng Minh Nhật	-	37.669.999.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	-	7.274.788.950
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	7.643.997.995	4.829.020.049
Công ty TNHH Thủy Sản Trọng Hòa	5.943.780.000	2.128.980.000
Cty TNHH Cúc Hải Sản	9.863.059.000	1.663.562.250
Các nhà cung cấp khác	22.723.299.692	12.860.919.239
	46.174.136.687	**66.427.269.488**

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Nông lâm sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
Varnavas	13.158.727.889	7.974.124.946
Vjrr Rice Corporation	-	7.519.563.720
BBGM Rice Mill and Enterprises Corp		7.446.339.504
Các khách hàng khác	9.389.568.065	18.017.149.940
	53.532.026.237	**71.940.908.393**

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2026	
	Phải nộp VND	**Phải thu** VND	**Số phải nộp** VND	**Số đã nộp** VND	**Phải thu** VND	**Phải nộp** VND
Thuế giá trị gia tăng	710.079.561	(1.206.209.834)	1.577.690.047	2.287.769.608	(1.206.209.834)	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	(652.146.927)	652.146.927	-	-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054	-	-	168.501.054		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.607.037.997	-	8.605.507.694	5.918.104.673		4.294.441.018
Thuế thu nhập cá nhân	203.740.458	(51.803.451)	1.238.108.539	1.280.891.083	(141.784.528)	160.957.914
Thuế tài nguyên	100.000.000	-	10.420.898	110.420.898		-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(1.769.897.072)	7.033.338.990	5.101.792.917		161.649.001
Các khoản khác	-	-	-	-		
	2.789.359.070	**(3.680.057.284)**	**19.117.213.095**	**14.867.480.233**	**(1.347.994.362)**	**4.617.047.933**

Thuế giá trị gia tăng:
Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước chi phí lãi vay		132.937.500
Trích trước phí xuất khẩu	5.603.947.473	4.067.998.208
Trích trước chi phí thuê đất	750.000.000	
Trích trước chi phí khác		1.832.043.005
	6.353.947.473	**6.032.978.713**

5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Doanh thu chưa thực hiện các tổ chức, cá nhân khác		
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	420.000.000	525.000.000
Các đối tượng khác	200.545.456	313.500.000
	620.545.456	**838.500.000**

5.19 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Phải trả cổ phần hóa	6.201.022.641	6.201.022.641
Công ty TNHH MTV Phát triển Đầu tư ECB - Phải trả khác	17.929.370.496	17.505.778.615
Các đối tượng khác - Phải trả khác	9.940.369.689	7.457.056.733
Ngắn hạn	**34.070.762.826**	**31.163.857.989**
Phải trả dài hạn khác	**470.000.000**	**470.000.000**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	470.000.000	470.000.000

5.20 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV	361.011.629.310	1.953.694.846.864	1.969.821.973.430	377.138.755.876
Ngân hàng Vietcombank	255.600.900.166	2.189.187.157.737	2.242.740.897.313	309.154.639.742
Ngân hàng VIB	54.636.464.280	318.633.936.870	290.090.166.368	26.092.693.778
Ngân hàng VPB	23.781.703.421	131.474.328.290	127.580.288.429	19.887.663.560
Ngân hàng MBB	27.128.613.329	129.074.159.020	148.961.822.580	47.016.276.889
Đối tượng khác	18.696.689.250	34.411.176.750	35.214.487.500	19.500.000.000
	740.855.999.756	**4.756.475.605.531**	**4.814.409.635.620**	**798.790.029.845**

5.21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Số dư đầu kỳ	528.953.943	174.547.319
Trích lập quỹ	7.925.998.093	1.817.648.624
Chi quỹ trong kỳ	(1.740.673.754)	(1.463.242.000)
Số dư cuối kỳ	**6.714.278.282**	**528.953.943**

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	364.738.330.000	(15.488.142.890)	21.081.244.853	39.665.398.555	412.254.498	410.409.085.016
Lãi trong năm trước	-	-	-	36.008.056.846	48.411.259	36.056.468.105
Chia cổ tức năm 2024	-	-		(14.589.533.200)	-	(14.589.533.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		2.273.223.373	(2.273.223.373)	-	-
Chi thưởng người lao động, Ban quản lý điều hành và các khoản khác	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.367.648.624)	-	(2.367.648.624)
Tăng, giảm khác	-	(2.176.278.800)	(805.260.278)	99.323.186	26.127.571	(2.856.088.321)
Tại ngày 31/12/2025	**364.738.330.000**	**(17.664.421.690)**	**22.549.207.948**	**56.042.373.390**	**486.793.328**	**426.152.282.976**
Tại ngày 01/01/2026				50.281.610.541	65.242.380	50.346.852.921
Lãi trong kỳ 2026	-	-	-	(7.925.998.093)		(7.925.998.093)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			2.501.725.699	(2.501.725.699)		
Trích quỹ đầu tư tài chính			-	(13.635.876.456)	-	(13.635.876.456)
Biến động trong vốn chủ sở hữu của cty liên kết	-	-				
Tại ngày 30/06/2026	**364.738.330.000**	**(17.664.421.690)**	**22.549.207.948**	**82.260.383.683**	**552.035.708**	**454.937.261.348**

5.22.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	**Tỷ lệ**	**VND**	**Tỷ lệ (%)**
Vốn góp Nhà Nước	178.865.780.000	49,04%	178.865.780.000	49,04%
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	91.184.590.000	25,00%	91.184.590.000	25,00%
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	50.839.130.000	13,94%	50.839.130.000	13,94%
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Kiên Giang	36.473.830.000	10,00%	36.473.830.000	10,00%
Các tổ chức, cá nhân khác	7.375.000.000	2,02%	7.375.000.000	2,02%
	364.738.330.000	**100%**	**364.738.330.000**	**100%**

5.22.3 Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	**36.473.833**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	**36.473.833**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.869.344.552.238**	**1.441.250.896.573**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.867.052.841.891	1.437.867.281.562
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.291.710.347	3.383.615.011
Các khoản giảm trừ doanh thu	**2.885.350.080**	**39.516.192**
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	2.611.954.880	26.355.456
Giảm giá hàng bán	273.395.200	4.903.629
Chiết khấu TM		8.257.107
Doanh thu thuần	**1.866.459.202.158**	**1.441.211.380.381**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Giá vốn hàng bán	1.785.082.093.878	1.380.476.155.886

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.381.067	38.375.235
Lãi chênh lệch tỷ giá	675.490.431	2.233.774.174
Doanh thu tài chính khác	937.796.129	804.548.943
	1.620.667.627	**3.076.698.352**

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Chi phí lãi vay	11.921.819.746	9.735.348.382
Chênh lệch tỷ giá	437.398.809	
Chi phí dự phòng đầu tư tổn thất	332.529.869	552.570.355
	12.691.748.424	**10.287.918.737**

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	9.045.428.880	8.550.311.543
Chi phí vận chuyển bốc xếp	4.580.458.217	7.143.739.692
Chi phí xuất khẩu	11.694.493.357	9.782.700.729
Chi phí bán hàng khác	18.761.260.145	10.218.963.592
	44.081.640.599	**35.695.715.556**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.811.269.956	7.335.228.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.212.059.526	2.355.902.938
Chi phí quản lý khác	6.349.005.933	7.987.262.449
	20.372.335.415	**17.678.394.273**

6.7 Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCD	220.909.091	109.545.454
Thu tiền hỗ trợ, tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	552.540.087	47.975.534
Thu nhập khác	423.708.577	2.359.152.874
	1.197.157.755	**2.516.673.862**

6.8 Chi phí khác

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
chi phí phạt	509.638.000	
Chi phí khác	123.885.949	26.013.044
	633.523.949	**26.013.044**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.738.447.727	155.089.965.790
Chi phí nhân công	31.454.469.920	28.058.736.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.936.642.269	5.237.688.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.647.324.780	22.863.905.323
Chi phí khác	6.066.573.868	14.131.357.129
	289.843.458.564	**225.381.653.185**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.564.071.953	9.801.652.492
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.564.071.953	9.801.652.492
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	36.473.833	36.473.833
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**289**	**269**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.508.257.662.345	1.335.898.935.096

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Quý 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.454.170.503.423	1.121.796.135.088

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 09 năm 2026			
Các khoản vay và nợ	740.855.999.756	-	740.855.999.756
Phải trả người bán	46.174.136.687	-	46.174.136.687
Phải trả khác và chi phí phải trả	40.424.710.299	-	40.424.710.299
	827.454.846.742	**-**	**827.454.846.742**
Ngày 01 tháng 01 năm 2026			
Các khoản vay và nợ	798.790.029.845	-	798.790.029.845
Phải trả người bán	66.427.269.488	-	66.427.269.488
Phải trả khác và chi phí phải trả	37.196.836.702	-	37.196.836.702
	902.414.136.035	**-**	**902.414.136.035**

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 31 tháng 03 năm 2026 (xem tại thuyết minh 5.9 và 5.10).

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2026 VND	**01/01/2026** VND	**30/09/2026** VND	**01/01/2026** VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	139.886.314.186	235.106.022.323	139.886.314.186	235.106.022.323
Các khoản phải thu khác	18.974.762.661	24.281.535.159	18.974.762.661	24.281.535.159
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Tiền	48.740.454.260	27.742.848.859	48.740.454.260	27.742.848.859
	207.601.531.107	**287.130.406.341**	**207.601.531.107**	**287.130.406.341**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	740.855.999.756	798.790.029.845	740.855.999.756	798.790.029.845
Phải trả người bán	46.174.136.687	66.427.269.488	46.174.136.687	66.427.269.488
Phải trả khác	40.424.710.299	37.196.836.702	40.424.710.299	37.196.836.702
	827.454.846.742	**902.414.136.035**	**827.454.846.742**	**902.414.136.035**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn có hoạt động kinh doanh chính theo khu vực địa lý là hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Quý 3 năm 2026	**Hoạt động xuất khẩu**	**Tiêu thụ nội địa**	**Cộng**
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	283.722.836.924	1.582.736.365.234	1.866.459.202.158
Chi phí phân bổ	(269.469.122.817)	(1.515.612.971.061)	(1.785.082.093.878)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**14.253.714.107**	**67.123.394.173**	**81.377.108.280**
Chi phí không phân bổ			(64.453.976.014)
Doanh thu hoạt động tài chính			7.059.565.209
Chi phí hoạt động tài chính			(12.691.748.424)
Thu nhập khác			1.197.157.755
Chi phí khác			(633.523.949)
Lợi nhuận trước thuế			**11.854.582.857**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.283.836.337
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**10.570.746.520**
Vào ngày 30/09/2026			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	17.010.642.749	69.641.503.868	86.652.146.617
Tài sản không phân bổ			1.306.177.930.744
Tổng tài sản			**1.392.830.077.361**
Nợ phải trả không phân bổ			937.892.816.013
Tổng nợ phải trả			**937.892.816.013**

Quý 3 năm 2025	**Hoạt động xuất khẩu** VND	**Tiêu thụ nội địa** VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	475.572.622.951	965.638.757.430	1.441.211.380.381
Chi phí phân bổ	(455.531.142.283)	(924.945.013.603)	(1.380.476.155.886)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**20.041.480.668**	**40.693.743.827**	**60.735.224.495**
Chi phí không phân bổ			(53.374.109.829)
Doanh thu hoạt động tài chính			11.138.486.210
Chi phí hoạt động tài chính			(10.287.918.737)
Thu nhập khác			2.516.673.862
Chi phí khác			(26.013.044)
Lợi nhuận trước thuế			10.702.342.957
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(895.510.906)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**9.806.832.051**
Vào ngày 30/09/2025			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	164.974.675.779	43.001.179.191	207.975.854.970
Tài sản không phân bổ			1.351.222.927.305
Tổng tài sản			**1.559.198.782.275**
Nợ phải trả không phân bổ			1.123.375.681.333
Tổng nợ phải trả			**1.123.375.681.333**

9.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính Quý 3 năm 2026 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

An Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
HUỲNH KIM OANH	**TRẦN THỊ CẨM LOAN**	**ĐẶNG VĂN LÀNH**